

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng với thanh khoản tăng

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

LPB, CRE

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị chỉ tham gia mua trading tỷ trọng thấp tại vùng hỗ trợ gần quanh 1140 (+5) và ngược lại, bán giảm tỷ trọng với các mã đang nắm giữ tại các nhịp tăng chớm vượt đỉnh/chạm kháng cự.

10/01/2024

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,161.54 | +0.25               |
| VN30                     | 1,162.68 | +0.21               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,163.10 | +0.01               |
| HNXIndex                 | 231.41   | -0.47               |
| HNX30                    | 493.33   | -0.92               |
| UPCoM                    | 87.15    | -0.65               |
| USD/VND                  | 24,415   | +0.24               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.20     | -1                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 0.18     | +6                  |
| Dầu (WTI, \$)            | 71.95    | -0.40               |
| Vàng (LME, \$)           | 2,035.49 | +0.26               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,161.54 (+0.25%)  
**KLGD (triệu CP)** 935.7 (+27.0%)  
**GTGD (triệu U\$)** 850.1 (+12.3%)

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng 217.14 tỷ đồng, tập trung tại FUEVFNND (+0.04%), DGC (-1.49%), VNM (-0.88%).

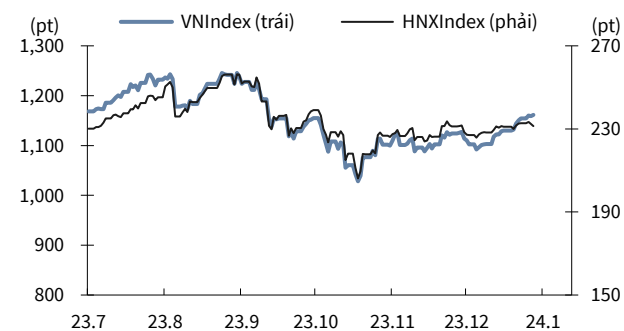
**HNXIndex** 231.41 (-0.47%)  
**KLGD (triệu CP)** 88.7 (+11.1%)  
**GTGD (triệu U\$)** 73.5 (+7.8%)

Theo Bloomberg, thị trường gạo dự kiến sẽ tiếp tục thắt chặt vào đầu năm do các hạn chế xuất khẩu đang diễn ra của Ấn Độ. Trong khi đó, nhu cầu vẫn tăng trong dịp lễ Tết. Cổ phiếu ngành thực phẩm tăng giá ở PAN (+0.24%), DBC (+2.13%).

**UPCoM** 87.15 (-0.65%)  
**KLGD (triệu CP)** 34.2 (-34.0%)  
**GTGD (triệu U\$)** 19.4 (-11.1%)

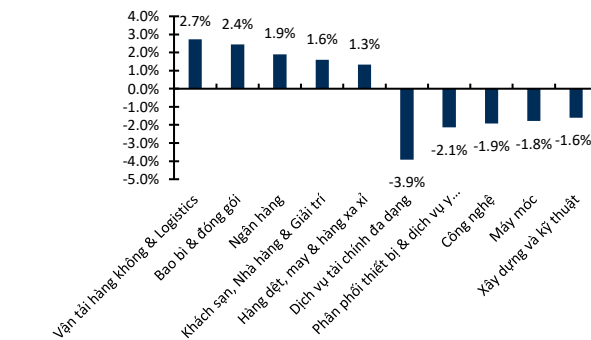
Tình trạng căng thẳng tại Biển Đỏ chưa được giải quyết khiến cho giá vận tải biển tiếp tục đà tăng và tác động lên ngành vận tải biển thậm chí còn lớn hơn rất nhiều trong quý II và III, bởi đây là những quý cao điểm. Cổ phiếu ngành vận tải tăng giá ở HAH (+1.55%), VOS (+3.51%).

VNIndex & HNXIndex



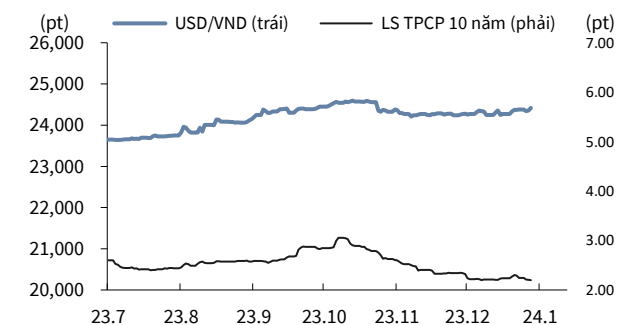
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

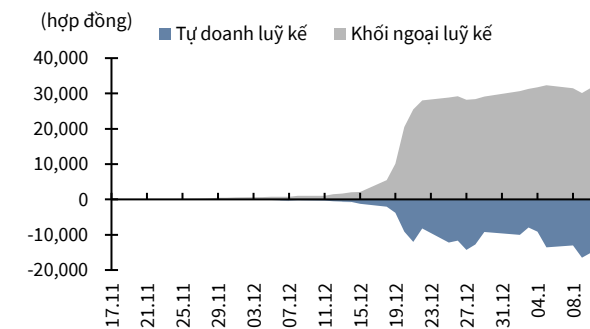
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,162.68 (+0.21%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,163.1 (+0.01%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,162.8</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,170.8</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,159.3</b>           |
| <b>KLGD (HĐ)</b> | <b>202,943 (+34.8%)</b>  |

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2312 và VN30 mở cửa ở mức 1.59 điểm, sau đó biến động quanh mức 1.41 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.41 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

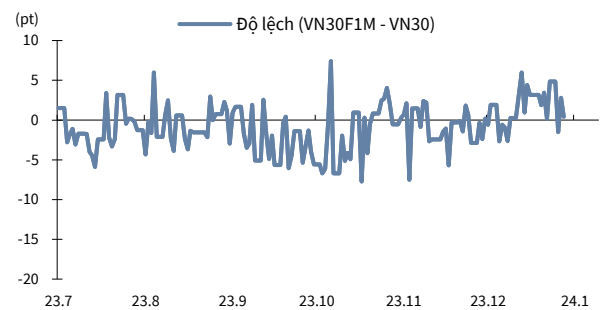
Khối ngoại mua ròng 1,447 HĐTL VN30F2401 và đang duy trì vị thế mua lũy kế 31,549 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 1,369 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 15,134 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



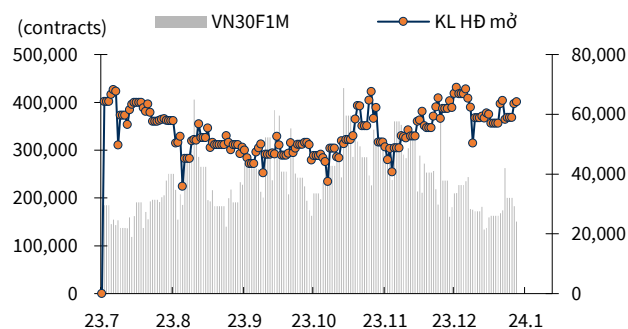
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



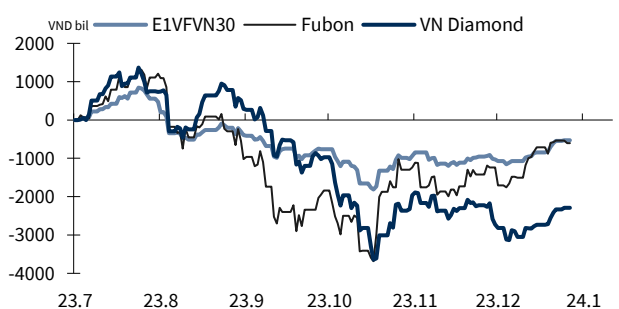
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

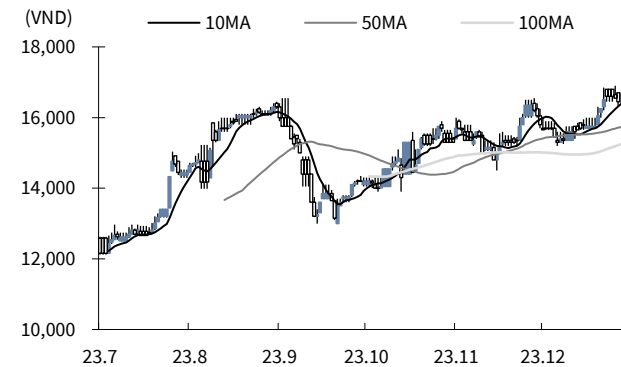
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

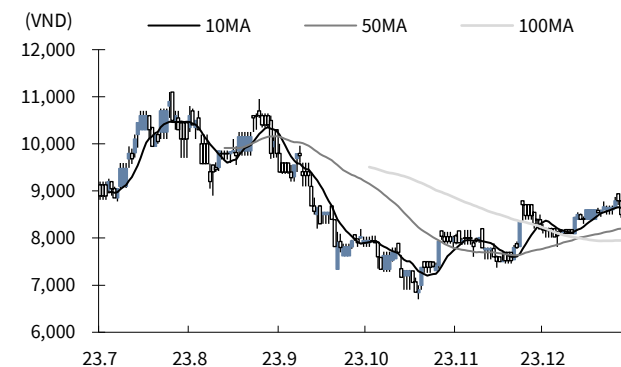
## Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- LPB tăng 0.3% lên 16,500 VND/cp
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hà Nội vừa có kết quả giao dịch trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ 2/1/2024 đến 8/1/2024, LPBank đã có báo cáo giao dịch thành công 4 lô trái phiếu. Lô LPBL2326007 có kỳ hạn 2 năm, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, khối lượng phát hành là 3,750 tỷ đồng với lãi suất 5.1%/năm, ngày đáo hạn là 27/12/2025. Ba lô trái phiếu LPBL2326006, LPBL2326008 và LPBL2326009 cùng có kỳ hạn 3 năm và đều chung mệnh giá là 1 tỷ đồng/ trái phiếu nhưng khác nhau về khối lượng.

## CTCP Bất động sản Thế Kỳ (CRE)



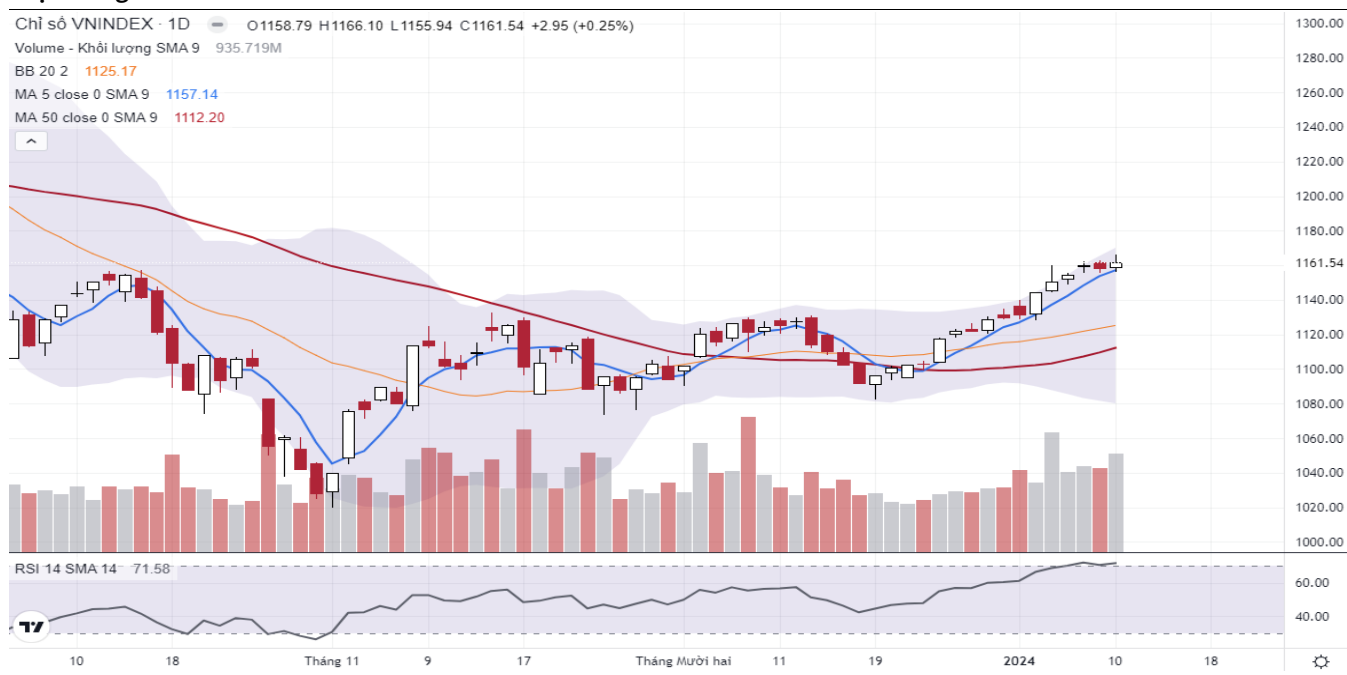
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- CRE giảm 3.3% xuống còn 8,500 VND/cp
- CTCP Bất động sản Thế Kỳ vừa công bố thông tin bất thường về việc chậm trả lãi trái phiếu CRE202001. Theo đó, lãi tới ngày 3/1/2024 phải thanh toán hơn 25,92 tỷ đồng nhưng công ty chỉ mới thanh toán được hơn 500 triệu đồng. Trước đó, Cen Land đã thanh toán toàn bộ hơn 96,45 tỷ đồng tiền gốc đến hạn của mã trái phiếu này. Được biết, trái phiếu mã CRE202001 được phát hành ngày 31/12/2020, đáo hạn ngày 31/1/2025, mệnh giá 450 tỷ đồng, còn lại đang lưu hành 353,5 tỷ đồng. Lô trái phiếu này được phát hành trong năm 2020 cho CTCP Chứng khoán VNDirect.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

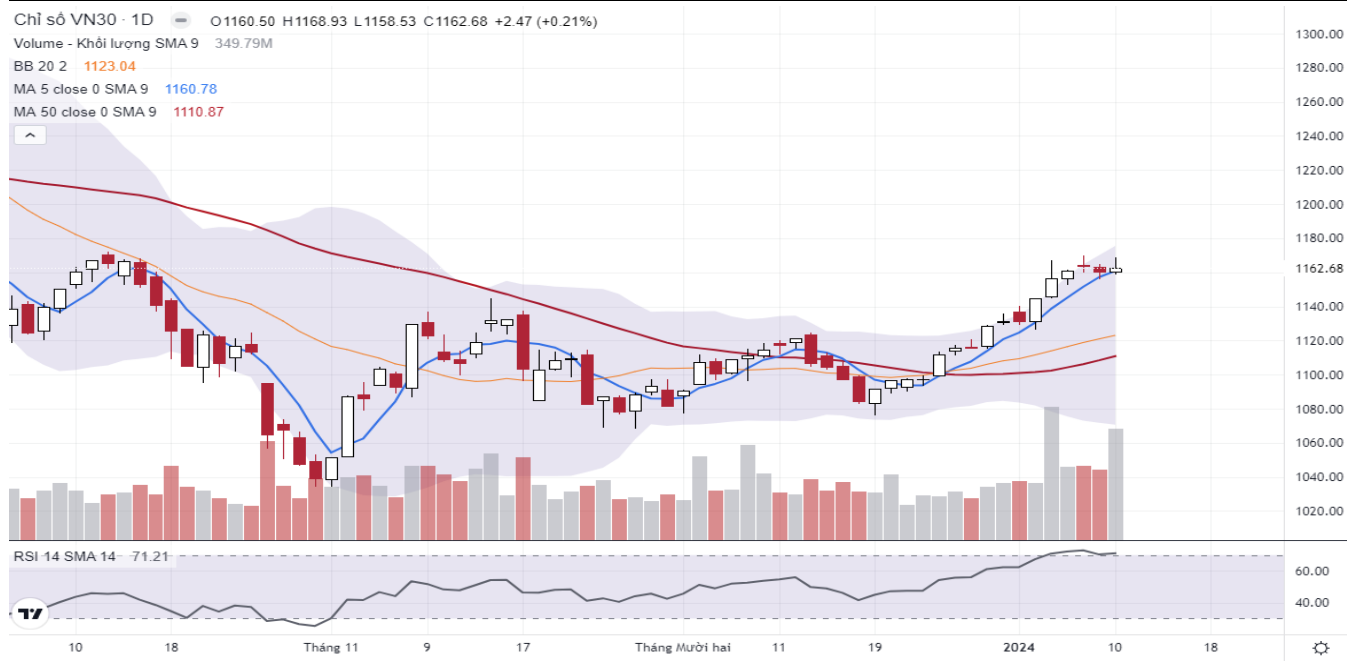
### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex có một phiên tăng điểm nhưng với diễn biến khá giằng co và đà tăng có phần suy yếu về cuối phiên.
- Vùng cản quanh 1155 vẫn đang gây ra lực cản đối với đà hồi phục của chỉ số và việc mức tăng điểm của VNIndex chỉ được hỗ trợ bởi số ít các mã tăng điểm (đặc biệt là các mã ngân hàng) cho thấy bức tranh không mấy tích cực. Mặc dù cơ hội tiếp tục đi lên vẫn được để ngỏ với vùng kháng cự kế tiếp đặt tại 1185 (+10) nhưng áp lực rung lắc sẽ tiếp tục ở mức cao trong những phiên sắp tới và rủi ro đảo chiều có thể gia tăng trong trường hợp nhóm cổ phiếu ngân hàng điều chỉnh.
- NĐT được khuyến nghị chỉ tham gia mua trading tỷ trọng thấp tại vùng hỗ trợ gần quanh 1140 (+5) và ngược lại, bán giảm tỷ trọng với các mã đang nắm giữ tại các nhịp tăng chớm vượt đỉnh/chạm kháng cự.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1172 – 1176

Kháng cự gần: 1166 – 1168

Hỗ trợ gần: 1150 – 1153

Hỗ trợ xa: 1136 – 1141

- F1 trải qua một nhịp tăng điểm với diễn biến giằng co là chủ đạo.
- Với việc F1 hình thành mẫu hình nến doji với phần râu nến phía trên dài hơn cho thấy phản ứng có phần quyết liệt hơn của phe bán so với phe mua khi tiếp cận vùng cản, thể hiện áp lực phân phối. Mặc dù cơ hội tiếp tục đi lên vẫn được để ngỏ với vùng cản kế tiếp tại 1185 (+10) nhưng nhiều khả năng F1 sẽ còn chịu áp lực rung lắc mạnh và có rủi ro tạo đỉnh ngắn hạn.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Mở thăm dò vị thế Short quanh ngưỡng kháng cự xa.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

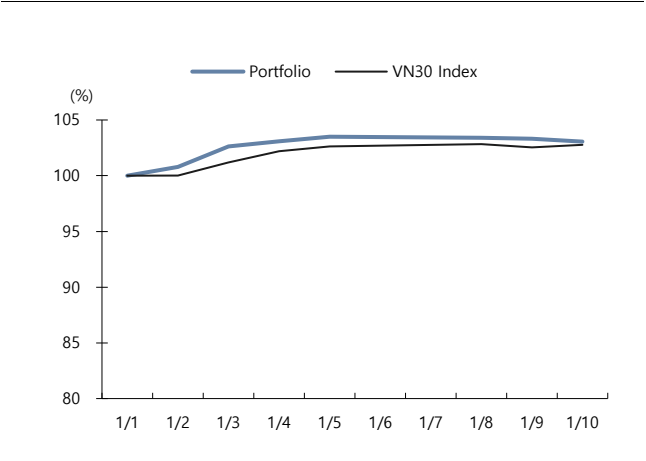
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | 0.21%      | -0.28%           |
| Tăng lũy kế (YTD) | 2.76%      | 3.05%            |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                       | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 10/01/2024 | Daily return (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------|------------------|-------------------------|------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SSI (SSI)                   | 11/01/2023       | 33,700                  | -0.9%            | 24.1%                | - Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện<br>- Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động                                                                               |
| Phu Nhuan (PNJ)             | 11/01/2023       | 86,900                  | 1.6%             | 20.7%                | - PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần<br>- Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức                                                                          |
| FPT (FPT)                   | 01/02/2024       | 94,700                  | -2.0%            | -1.3%                | - Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng<br>- Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn                                                                                           |
| Deo Ca Infrastructure (HHV) | 11/01/2023       | 15,600                  | -1.9%            | 23.4%                | - Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022<br>- BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe<br>- Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả                                |
| ACB (ACB)                   | 11/01/2023       | 25,250                  | 1.0%             | 16.9%                | - Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới<br>- Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập                                                  |
| Military Bank (MBB)         | 01/02/2024       | 20,900                  | 0.2%             | 10.9%                | - Tăng trưởng tín dụng tích cực là động lực thúc đẩy lợi nhuận<br>- NIM duy trì mức cao nhờ lợi thế dẫn đầu CASA<br>- Định giá hấp dẫn so với triển vọng dài hạn, P/B hiện tại chỉ 1.0x                                                                    |
| Nhon Trach 2 (NT2)          | 01/02/2024       | 25,100                  | 1.6%             | 2.0%                 | - NT2 tiếp tục hưởng lợi từ El Nino<br>- Nhà máy đã hoàn thành đại tu và sẵn sàng huy động trở lại<br>- Nguy cơ thiếu khí vận hành dự kiến được giảm thiểu trong 2024                                                                                      |
| Hai An Transport (HAH)      | 12/01/2023       | 39,300                  | 1.6%             | 8.4%                 | - Giá cước có thể tăng do vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào<br>- Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó<br>- HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HĐKD |
| Coteccons (CTD)             | 01/02/2024       | 67,700                  | -3.0%            | 0.0%                 | - Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai<br>- Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30%<br>- Ước tính chi phí dự phòng FY2024 ở mức 104 tỷ VND giúp cải thiện LNST                                                          |
| Mobile World (MWG)          | 01/02/2024       | 42,250                  | -1.1%            | -0.5%                | - Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần<br>- Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng                                                                                          |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã       | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|----------|--------------|-----------------------|-------------------|
| VCB      | 1.9%         | 23.5%                 | 71.3              |
| CTG      | 3.3%         | 27.1%                 | 64.1              |
| STB      | 0.9%         | 22.6%                 | 44.4              |
| MWG      | -1.1%        | 44.5%                 | 42.7              |
| BID      | 2.9%         | 17.3%                 | 20.3              |
| Mã       | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| FUEVFNVD | 0.0%         | 96.5%                 | -111.9            |
| DGC      | -1.5%        | 18.9%                 | -56.0             |
| VNM      | -0.9%        | 53.9%                 | -51.3             |
| VHM      | -0.7%        | 22.4%                 | -42.4             |
| HDG      | -2.6%        | 23.0%                 | -33.0             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | -0.2%        | 1.7%                  | 18.1              |
| TNG | -1.0%        | 19.8%                 | 0.8               |
| TIG | -1.6%        | 11.3%                 | 0.5               |
| HUT | 0.0%         | 1.6%                  | 0.4               |
| PVG | 1.1%         | 5.8%                  | 0.3               |
| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| PVS | -0.8%        | 20.9%                 | -54.9             |
| SHS | -1.6%        | 13.1%                 | -25.1             |
| CEO | -2.2%        | 5.5%                  | -2.0              |
| NVB | 5.5%         | 3.9%                  | -1.2              |
| NET | 1.5%         | 0.9%                  | -0.4              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí  | 7.0%         | AST, VNG, DSN, DAH |
| Ngân hàng                       | 6.2%         | VCB, BID, VPB, TCB |
| Cơ sở hạ tầng & vận tải         | 4.1%         | GMD, LGC, CII, HAH |
| Dịch vụ tài chính đa dạng       | 3.7%         | EVF, OGC           |
| Giấy & lâm sản                  | 1.9%         | DHC, HAP, HHP, VID |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Đồ uống                         | -4.1%        | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng         | -3.3%        | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Tập đoàn công nghiệp            | -3.2%        | REE, BCG, PET, EVG |
| Vận tải hàng không & Logistics  | -2.4%        | TMS, SCS, STG, ASG |
| Sản phẩm xây dựng               | -2.3%        | VGC, BMP, SHI, DAG |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ      | 8.6%         | PNJ, TCM, MSH, GIL |
| Ngân hàng                       | 7.5%         | VCB, BID, VPB, TCB |
| Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí  | 5.9%         | AST, VNG, DSN, DAH |
| Dược                            | 4.9%         | DHG, IMP, TRA, DBD |
| Phụ tùng oto                    | 4.8%         | DRC, CSM, PAC, TNC |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Đồ uống                         | -6.9%        | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Tập đoàn công nghiệp            | -5.6%        | REE, BCG, PET, EVG |
| Tiện ích khí                    | -2.7%        | GAS, PGD, PMG      |
| Đồ gia dụng                     | -2.4%        | TTF, GDT, EVE, SAV |
| Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao | -1.9%        | PLX, PGC, CNG, GSP |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VND tỷ, USD mn) | GTGD<br>(VND triệu, USD mn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |      |
|--------------------------|-----|------------------|---------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
|                          |     |                  |         |                                        |                             |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD  |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067<br>(16,170)                    | 117,382<br>(4.8)            | 22.5                     | 41.2    | 94.1 | 14.7         | 2.8     | 0.6  | 1.4     | 1.4 | -0.7          | -1.2 | 1.5  | -2.2 |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478<br>(14,753)                    | 269,424<br>(11.1)           | 26.6                     | 5.0     | 5.1  | 35.9         | 21.9    | 18.4 | 1.1     | 0.9 | -0.7          | -1.6 | 7.7  | -1.2 |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190<br>(3,442)                      | 85,550<br>(3.5)             | 17.8                     | 12.4    | 12.4 | -7.6         | 12.1    | 10.9 | 1.4     | 1.3 | -0.2          | 0.2  | -0.2 | 0.0  |
|                          | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853  | 86,712<br>(3,768)                      | 260,629<br>(10.7)           | 31.3                     | -       | -    | 6.7          | -3.8    | -0.7 | 0.9     | 0.9 | -0.9          | 0.6  | -4.0 | -0.9 |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770  | 19,167<br>(833)                        | 46,918<br>(1.9)             | 11.6                     | 24.2    | 24.3 | 13.7         | 8.4     | 8.2  | 1.7     | 1.6 | -2.3          | -2.4 | -5.4 | -4.3 |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 20,008  | 12,594<br>(547)                        | 270,883<br>(11.1)           | 13.9                     | 51.8    | 43.2 | -            | 2.5     | 3.1  | 1.3     | 1.3 | -1.0          | 1.8  | 3.0  | 0.8  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686  | 378,305<br>(16,441)                    | 129,158<br>(5.3)            | 6.3                      | 16.5    | 13.4 | 11.7         | 20.9    | 19.4 | 2.9     | 2.3 | 1.9           | 5.9  | 5.3  | 11.5 |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621  | 174,556<br>(7,586)                     | 55,045<br>(2.3)             | 12.7                     | 14.0    | 11.0 | -5.3         | 18.3    | 19.4 | 2.3     | 1.9 | 2.9           | 8.2  | 13.1 | 9.2  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341<br>(5,925)                     | 119,557<br>(4.9)            | 0.0                      | 6.6     | 5.5  | 14.3         | 14.8    | 15.2 | 0.9     | 0.8 | -0.3          | 5.5  | 11.1 | 8.2  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 25,516  | 137,021<br>(5,955)                     | 152,115<br>(6.3)            | 1.4                      | 9.4     | 8.0  | 50.3         | 15.9    | 16.7 | 1.3     | 1.1 | 3.3           | 12.3 | 15.2 | 14.4 |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296  | 101,381<br>(4,406)                     | 222,263<br>(9.1)            | 0.0                      | 12.0    | 9.2  | 18.8         | 10.0    | 11.4 | 1.1     | 1.0 | 2.3           | 2.6  | 0.0  | 2.1  |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063  | 73,327<br>(3,187)                      | 229,023<br>(9.4)            | 0.0                      | 5.4     | 4.8  | 14.6         | 24.5    | 23.1 | 1.2     | 1.0 | 0.2           | 9.1  | 14.8 | 12.1 |
|                          | HDB | HDBANK           | 14,191  | 40,641<br>(1,766)                      | 141,766<br>(5.8)            | 4.2                      | 6.8     | 5.0  | 23.3         | 21.4    | 23.0 | 1.4     | 1.1 | 0.7           | 3.5  | 10.4 | 2.0  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548<br>(1,458)                      | 468,381<br>(19.3)           | 14.0                     | 9.2     | 5.6  | 26.5         | 16.6    | 21.4 | 1.2     | 1.0 | 0.9           | 3.3  | 4.4  | 5.4  |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821  | 28,732<br>(1,249)                      | 117,806<br>(4.8)            | 0.0                      | 5.8     | 5.2  | 37.4         | 16.4    | 17.1 | 1.2     | 1.0 | 4.2           | 6.0  | 6.0  | 6.3  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065  | 22,745<br>(988)                        | 206,236<br>(8.5)            | 0.2                      | -       | -    | 27.3         | 7.7     | 11.4 | -       | -   | 2.4           | 1.6  | 0.0  | 4.1  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950<br>(1,997)                      | 13,615<br>(0.6)             | 21.0                     | 16.7    | 16.5 | 15.8         | 8.4     | 8.2  | 1.4     | 1.3 | 1.3           | 1.8  | 2.4  | 2.5  |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227  | 2,439<br>(106)                         | 2,785<br>(0.1)              | 14.2                     | 9.9     | 9.3  | 9.1          | 12.7    | 12.5 | 1.0     | 1.0 | 3.0           | 4.2  | 5.2  | 4.4  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676  | 19,947<br>(867)                        | 600,082<br>(24.7)           | 55.4                     | 24.0    | 21.6 | -3.2         | 9.6     | 10.0 | 2.2     | 2.2 | -0.9          | 2.3  | 3.4  | 2.7  |
|                          | VCI | VIETCAP          | 21,154  | 9,108<br>(396)                         | 192,379<br>(7.9)            | 71.9                     | 35.8    | 25.8 | -4.0         | 7.9     | 10.8 | 2.8     | 2.8 | -2.1          | -2.1 | 0.0  | -2.2 |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 15,467  | 8,907<br>(387)                         | 253,395<br>(10.4)           | 52.4                     | -       | -    | -19.0        | -       | -    | -       | -   | -0.8          | -2.6 | 12.1 | 1.7  |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734<br>(249)                         | 466,546<br>(19.2)           | 27.2                     | 19.0    | 18.7 | 36.3         | 9.3     | 9.3  | 1.8     | 1.7 | -1.8          | -2.7 | 0.2  | -2.2 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805<br>(9,900)                     | 181,992<br>(7.5)            | 42.1                     | 18.3    | 15.6 | 4.0          | 27.5    | 29.5 | 4.6     | 4.3 | -0.9          | -2.2 | -2.2 | -0.1 |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250  | 123,447<br>(5,365)                     | 40,967<br>(1.7)             | 36.9                     | 18.0    | 17.1 | 7.3          | 18.4    | 20.5 | 3.3     | 3.5 | -1.3          | -4.3 | -7.3 | -3.5 |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712<br>(4,855)                     | 163,742<br>(6.7)            | 16.5                     | 79.1    | 32.8 | -51.9        | 4.5     | 10.2 | 3.5     | 3.2 | 0.2           | -3.9 | 0.0  | -1.2 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801<br>(600)                        | 39,181<br>(1.6)             | 48.8                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -4.3          | -9.5 | 24.3 | 3.4  |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042<br>(3,001)                      | 97,017<br>(4.0)             | 11.0                     | 66.2    | 25.0 | -88.5        | 5.4     | 13.7 | 3.7     | 3.2 | -0.8          | -1.9 | 1.4  | -2.1 |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976<br>(434)                         | 63,712<br>(2.6)             | 10.8                     | 9.7     | 19.5 | -57.0        | 30.2    | 13.0 | 2.5     | 2.3 | -0.1          | -0.6 | 1.7  | 1.6  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398<br>(235)                         | 141,519<br>(5.8)            | 38.4                     | 36.2    | 23.1 | 65.7         | 2.4     | 3.8  | -       | -   | -1.9          | 4.0  | 4.6  | 5.5  |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083<br>(091)                         | #N/A<br>(#N/A)              | 46.4                     | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -    |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411<br>(452)                        | 385,212<br>(15.8)           | 37.7                     | 31.3    | 26.4 | -14.4        | 5.1     | 8.9  | 1.5     | 1.5 | -1.3          | -1.8 | -5.1 | -6.1 |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900  | 5,438<br>(236)                         | 101,183<br>(4.2)            | 3.6                      | 28.6    | 29.3 | -52.4        | 2.7     | 2.7  | 0.8     | 0.8 | -3.0          | -4.6 | 5.3  | -1.6 |
|                          | REE | REE              | 45,066  | 18,419<br>(800)                        | 31,045<br>(1.3)             | 0.0                      | 9.4     | 8.7  | -4.5         | 13.2    | 13.0 | 1.2     | 1.1 | -0.5          | -3.1 | -5.7 | -1.8 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VNĐtỷ, USDmn) | GTGD<br>(VNĐtỷ, USDmn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |      |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
|                                |     |                  |         |                                      |                        |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD  |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083  | 172,447<br>(7,494)                   | 62,420<br>(2.6)        | 46.1                     | 15.1    | 15.7 | -17.5        | 18.7    | 17.2 | 2.7     | 2.5 | -0.5          | -0.7 | -2.7 | 0.0  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578<br>(286)                       | 18,927<br>(0.8)        | 31.4                     | 21.2    | 17.0 | -10.5        | 7.7     | 11.1 | 1.7     | 1.7 | 1.6           | 1.2  | 1.0  | 2.4  |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400<br>(365)                       | 2,271<br>(0.1)         | 34.1                     | 14.8    | 6.8  | -5.1         | 7.1     | 14.3 | -       | -   | 1.9           | 5.7  | 8.2  | 7.1  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986  | 145,287<br>(6,314)                   | 688,153<br>(28.3)      | 18.0                     | 25.7    | 12.9 | 21.9         | 7.3     | 12.0 | 1.6     | 1.4 | -1.3          | -1.6 | -1.3 | -2.1 |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809<br>(296)                       | 54,610<br>(2.2)        | 36.5                     | 17.6    | 14.9 | -0.5         | 6.4     | 7.8  | 1.1     | 1.1 | -1.0          | -1.2 | -0.4 | 0.8  |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226<br>(314)                       | 77,093<br>(3.2)        | 46.5                     | 16.3    | 10.1 | -4.5         | 10.2    | 16.7 | 1.7     | 1.4 | -0.9          | -0.6 | -0.2 | -0.3 |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 18,314  | 11,063<br>(481)                      | 225,996<br>(9.3)       | 38.9                     | 12.4    | 8.9  | 67.9         | 9.6     | 15.3 | 1.2     | 1.1 | -0.9          | -4.2 | -1.8 | -4.8 |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138<br>(136)                       | 18,952<br>(0.8)        | 97.2                     | -       | -    | 17.2         | -       | -    | -       | -   | 0.1           | 0.6  | 1.0  | 2.4  |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375<br>(2,972)                    | 23,902<br>(1.0)        | 4.6                      | 14.9    | 13.0 | -51.0        | 12.9    | 12.8 | 1.7     | 1.7 | 0.6           | -0.1 | -2.2 | 1.0  |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727  | 9,854<br>(428)                       | 91,408<br>(3.8)        | 39.9                     | 31.7    | 13.0 | -11.9        | 4.2     | 7.6  | 0.9     | 1.0 | 0.7           | -4.4 | -5.4 | -4.8 |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793<br>(252)                       | 102,018<br>(4.2)       | 35.9                     | 9.1     | 7.8  | 2.2          | 14.6    | 14.8 | 1.3     | 1.1 | 1.4           | -2.1 | 0.6  | -0.9 |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500  | 65,024<br>(2,826)                    | 313,624<br>(12.9)      | 0.0                      | 53.3    | 23.6 | 14.4         | 1.4     | 8.7  | 2.5     | 2.4 | -1.1          | -2.2 | -0.8 | -1.3 |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625  | 19,895<br>(865)                      | 96,690<br>(4.0)        | 0.0                      | 16.3    | 14.1 | 2.4          | 19.3    | 19.8 | 3.0     | 2.6 | 1.6           | 1.0  | 10.6 | 1.0  |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 23,403  | 1,261<br>(055)                       | 13,389<br>(0.6)        | 70.6                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 1.3           | -3.4 | 6.6  | -5.0 |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348  | 2,227<br>(097)                       | 43,381<br>(1.8)        | 30.3                     | -       | 31.1 | -75.2        | -6.0    | 22.8 | 7.4     | 7.0 | -1.6          | -5.8 | -2.2 | -7.6 |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387<br>(365)                       | 13,219<br>(0.5)        | 34.6                     | 14.1    | 16.8 | 41.2         | 15.3    | 13.1 | 2.1     | 2.1 | -0.5          | -1.4 | 2.6  | -0.8 |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114<br>(570)                      | 1,996<br>(0.1)         | 45.4                     | 14.0    | 13.9 | 10.7         | 21.8    | 20.2 | 3.0     | 2.7 | -1.6          | -3.0 | 5.1  | 3.2  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016<br>(261)                       | #N/A<br>(#N/A)         | 11.7                     | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -    |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 49,275  | 61,301<br>(2,664)                    | 182,933<br>(7.5)       | 0.0                      | 19.0    | 15.4 | 15.5         | 27.4    | 28.6 | 4.8     | 4.1 | -2.0          | -1.7 | 0.5  | -1.5 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyennd1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuannd@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

### LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.